

1. Một số chỉ tiêu chủ yếu 01 tháng năm 2025

	Đơn vị tính	Ước tính 01 tháng năm 2025	01 tháng năm 2025 so cùng kỳ năm 2024 (%)
1 Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp (IIP)	%	-	111,73
2 Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý	Triệu đồng	502.040	102,20
3 Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng	Triệu đồng	12.467.889	115,08
4 Chỉ số giá tiêu dùng bình quân	%	-	104,47
5 Doanh thu hoạt động ngành vận tải	Triệu đồng	697.535	108,94
6 Tổng thu ngân sách nhà nước (Lũy kế đến ngày 20/01/2025)	Triệu đồng	591.290	50,32
7 Tổng chi ngân sách địa phương (Lũy kế đến ngày 20/01/2025)	Triệu đồng	1.106.112	101,00

2. Sản xuất nông nghiệp

	Ha; %		
	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước
Diện tích gieo trồng cây hàng năm	75.772	75.189	99,23
Lúa	72.813	72.031	98,93
Lúa đông xuân	72.813	72.031	98,93
Các loại cây khác	2.959	3.158	106,73
Ngô	244	228	93,44
Rau các loại	2.407	2.618	108,77
Đậu các loại	308	312	101,30

3. Chỉ số sản xuất công nghiệp

	%		
	Tháng 12 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính tháng 01 năm 2025 so tháng trước	01 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	116,04	97,24	111,73
Khai khoáng	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	117,69	96,55	112,58
Sản xuất chế biến thực phẩm	127,52	89,04	119,12
Sản xuất đồ uống	117,57	76,50	96,89
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	81,43	119,89	61,30
Dệt	111,77	108,26	85,36
Sản xuất trang phục	95,72	93,35	107,53
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	111,44	109,33	114,05
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế);	...	...	...
sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	...	...	...
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	158,79	100,28	207,54
In, sao chép bản ghi các loại	103,54	102,50	100,38
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	...	...	...
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	109,47	79,85	82,77
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	100,40	101,95	102,22
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	129,49	105,43	129,49
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	105,67	93,63	102,05
Sản xuất kim loại	156,30	85,71	123,18
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	82,58	107,25	79,08
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	...	...	...
Sản xuất thiết bị điện	...	...	...
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	37,15	93,73	36,60
Sản xuất xe có động cơ	...	...	...
Sản xuất phương tiện vận tải khác	...	...	...
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	126,38	106,44	123,15
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	116,07	72,82	96,61
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	...	...	...
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	109,18	100,47	108,03
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	92,04	108,06	101,48
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	100,79	109,74	101,00
Thoát nước và xử lý nước thải	...	...	...
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	87,44	107,05	101,77
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	...	...	...

4. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

	Đơn vị tính	Thực hiện	Ước tính	Tháng 01 năm 2025 (%)	
		tháng 12 năm 2024	tháng 01 năm 2025	Tháng 12 năm 2024	Tháng 01 năm 2024
Tên sản phẩm					
(Theo ngành sản phẩm mới)					
- Phi lê đông lạnh	Tấn	20.439	19.071	93,31	92,90
- Tôm đông lạnh	Tấn	4.512	3.700	82,01	149,87
- Xay xát gạo	Tấn	331.284	335.340	101,22	119,87
- Thức ăn gia súc	Tấn	44.956	39.625	88,14	103,89
- Thức ăn thủy sản	Tấn	48.753	46.063	94,48	85,97
- Bia đóng lon	1.000 Lít	4.359	3.944	90,48	116,82
- Nước ngọt (cocacola, 7 up, ...)	1.000 Lít	29.243	21.092	72,13	93,11
- Thuốc lá có đầu lọc	1.000 Bao	6.254	7.498	119,89	61,30
- Bao và túi dùng để đóng, gói hàng từ nguyên liệu dệt khác	1.000 Cái	2.930	3.000	102,39	128,92
- Quần áo may sẵn	1.000 Cái	746	696	93,30	119,79
- Phân khoáng và phân hóa học NPK	Tấn	97	90	92,78	87,83
- Thùng, hộp bằng bìa cứng (trừ bìa nhãn)	1000 chiếc	5.346	5.358	100,23	209,51
- Dược phẩm chứa hóc môn nhưng không có kháng sinh dạng viên	Triệu viên	793	810	102,16	102,79
- Bao và túi (kể cả loại hình nan) từ plastic khác	Tấn	1.161	1.029	88,61	80,66
- Xi măng	1.000 Tấn	145	138	95,19	97,28
- Sắt thép	Tấn	15.556	13.333	85,71	123,18
- Đinh, đinh mũ, ghim dập	Tấn	886	950	107,25	79,08
- Điện thương phẩm	Triệu KWh	250	256	102,16	105,98
- Nước uống được	1.000 M3	4.491	4.929	109,74	101,00
- Rác thải không độc hại đã thu gom không thể tái chế	Tấn	25.601	25.298	98,81	141,35

5. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

Triệu đồng; %					
	Kế hoạch năm 2025	Thực hiện tháng 12 năm 2024	Ước tính tháng 01 năm 2025	Tháng 01 năm 2025 so với	
				Tháng 12 năm 2024	Tháng 01 năm 2024
TỔNG SỐ	9.830.606	1.184.041	502.040	42,40	102,20
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	6.750.183	633.881	317.995	50,17	98,08
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	513.163	40.931	24.842	60,69	47,30
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	375.490	25.995	14.584	56,10	48,56
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	2.536.338	188.135	115.490	61,39	81,14
Vốn nước ngoài (ODA)	-	7.258	-	-	-
Xổ số kiến thiết	465.682	17.087	18.820	110,14	27,73
Vốn khác	3.235.000	380.470	158.843	41,75	275,54
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	3.080.423	550.160	184.045	33,45	110,20
Vốn cân đối ngân sách huyện	1.526.105	455.919	88.962	19,51	78,06
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	816.458	453.615	32.647	7,20	61,00
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	1.554.318	94.241	95.083	100,89	179,24
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	-	-	-	-	-
Vốn cân đối ngân sách xã	-	-	-	-	-
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	-	-	-	-	-
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-

6. Doanh thu bán lẻ hàng hóa

	Triệu đồng		
	Thực hiện tháng trước tháng báo cáo	Ước tính tháng báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	8.341.666	8.527.235	113,47
Lương thực, thực phẩm	2.949.865	3.314.101	124,10
Hàng may mặc	198.561	205.457	81,05
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	974.075	1.079.266	126,89
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	95.443	82.888	84,85
Gỗ và vật liệu xây dựng	1.229.695	982.118	89,37
Ô tô các loại	694.089	593.150	142,86
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	308.484	350.111	108,75
Xăng, dầu các loại	1.087.469	1.084.014	102,25
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	99.867	103.004	112,05
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	324.269	338.765	108,32
Hàng hóa khác	213.314	215.979	104,96
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	166.534	178.382	130,74

7. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác

	Triệu đồng		
	Thực hiện tháng trước tháng báo cáo	Ước tính tháng báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	1.471.294	1.640.632	110,68
Dịch vụ lưu trú	113.730	111.887	117,72
Dịch vụ ăn uống	1.357.564	1.528.745	110,20
Du lịch lữ hành	50.119	58.279	116,01
Dịch vụ khác	2.071.696	2.241.743	125,49

8. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

	Triệu đồng		
	Thực hiện tháng trước tháng báo cáo	Ước tính tháng báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	11.934.775	12.467.889	115,08
Bán lẻ hàng hóa	8.341.666	8.527.235	113,47
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	1.471.294	1.640.632	110,68
Du lịch lữ hành	50.119	58.279	116,01
Dịch vụ khác	2.071.696	2.241.743	125,49

9. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ

	Chỉ số giá tháng 01/2025 so với:				%
	Kỳ gốc 2019	Cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	Bình quân cùng kỳ
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	116,27	104,47	101,33	101,33	104,47
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	121,17	103,88	100,05	100,05	103,88
Trong đó:					
Lương thực	132,50	100,48	98,88	98,88	100,48
Thực phẩm	117,60	103,77	100,30	100,30	103,77
Ăn uống ngoài gia đình	123,45	105,48	100,00	100,00	105,48
Đồ uống và thuốc lá	112,68	103,12	101,50	101,50	103,12
May mặc, mũ nón và giày dép	99,54	94,54	99,92	99,92	94,54
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	124,04	112,30	104,15	104,15	112,30
Thiết bị và đồ dùng gia đình	111,26	101,44	99,81	99,81	101,44
Thuốc và dịch vụ y tế	122,60	116,67	115,77	115,77	116,67
Trong đó: Dịch vụ y tế	128,77	121,59	121,43	121,43	121,59
Giao thông	108,78	99,04	101,01	101,01	99,04
Bưu chính viễn thông	95,38	99,90	99,81	99,81	99,90
Giáo dục	113,81	107,24	100,00	100,00	107,24
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	113,54	108,55	100,00	100,00	108,55
Văn hoá, giải trí và du lịch	103,88	99,68	99,63	99,63	99,68
Hàng hóa và dịch vụ khác	135,42	111,27	100,10	100,10	111,27
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	218,93	135,28	100,92	100,92	135,28
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	109,68	104,14	100,22	100,22	104,14

10. Doanh thu vận tải, kho bãi; dịch vụ hỗ trợ vận tải và bưu chính chuyển phát*Triệu đồng*

	Ước tính tháng báo cáo	Kỳ báo cáo so với tháng trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	697.535,20	102,15	108,94
Vận tải hành khách	122.876,05	102,17	103,89
Đường sắt	-	-	-
Đường biển	328,22	114,04	250,43
Đường thủy nội địa	7.293,59	105,47	111,19
Đường bộ	115.254,24	101,94	103,29
Hàng không	-	-	-
Vận tải hàng hóa	450.964,24	103,13	110,26
Đường sắt	-	-	-
Đường biển	5766,8	122,75	154,40
Đường thủy nội địa	88.219,93	102,94	117,44
Đường bộ	356.977,51	102,91	108,12
Hàng không	-	-	-
Kho bãi, DV hỗ trợ vận tải	96.675,95	101,91	106,53
Bưu chính, chuyển phát	27.018,96	88,78	121,40

11. Vận tải hành khách và hàng hóa của địa phương

	Ước tính tháng báo cáo	Kỳ báo cáo so với tháng trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH			
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	1.977,53	103,35	107,64
Đường sắt	-	-	-
Đường biển	1,08	114,48	249,94
Đường thủy nội địa	1.028,14	104,72	111,84
Đường bộ	948,31	101,90	103,37
Hàng không	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	148.126,70	101,69	104,26
Đường sắt	-	-	-
Đường biển	189,61	112,59	251,10
Đường thủy nội địa	3.508,22	105,95	117,15
Đường bộ	144.428,87	101,58	103,90
Hàng không	-	-	-
B. HÀNG HÓA			
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	1.962,63	103,15	102,48
Đường sắt	-	-	-
Đường biển	13,89	159,48	154,00
Đường thủy nội địa	599,35	101,30	101,62
Đường bộ	1.349,40	103,61	102,52
Hàng không	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	333.310,32	102,98	105,07
Đường sắt	-	-	-
Đường biển	10.466,06	131,31	154,69
Đường thủy nội địa	144.623	101,96	103,39
Đường bộ	178.221,42	102,52	104,48
Hàng không	-	-	-

12. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

Triệu đồng

	Lũy kế TH đến 20 ngày tháng 01 năm 2025	Lũy kế TH so với dự toán HĐND TP năm 2025 (%)	Lũy kế TH so với cùng kỳ (%)
Tổng thu NSNN trên địa bàn	591.290	2,69	50,32
A. Thu NSNN theo dự toán được giao (I+II)	591.290	4,78	152,38
I. Thu nội địa	572.481	4,74	149,63
1. Thu từ DNNN	54.969	8,35	139,29
2. Thu từ DN có vốn ĐTNN	36.562	3,10	598,88
3. Thu từ khu vực CTN, dịch vụ ngoài QD	188.361	6,39	114,41
4. Thuế sử dụng đất nông nghiệp	-	-	-
5. Thuế thu nhập cá nhân	102.049	8,23	183,57
6. Lệ phí trước bạ	28.835	6,71	112,05
7. Thuế bảo vệ môi trường	45.603	3,45	2.915,79
8. Thu phí, lệ phí	38.108	18,59	118,82
9. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1.603	4,58	145,50
10. Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước	3.181	1,76	76,07
11. Tiền sử dụng đất	58.736	3,79	166,91
12. Thu tiền bán nhà, KH, thuê nhà thuộc SHNN	-	-	-
13. Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	386	4,83	-
14. Thu khác ngân sách	10.613	3,75	62,62
15. Thu cổ tức, lợi nhuận	-	-	-
16. Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (bao gồm cả xổ số điện toán)	3.475	0,17	-
II. Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	18.809	6,72	344,30
B. Thu vay để bù đắp bội chi theo hạn mức được duyệt	-	-	-
C. Thu vay để trả nợ gốc	-	-	-
D. Các khoản huy động, đóng góp	-	-	-
E. Thu bổ sung có mục tiêu từ NSTW	-	-	-
F. Thu chuyển nguồn cải cách tiền lương còn dư năm trước chuyển sang	-	-	-
G. Thu hoàn trả các cấp ngân sách	-	-	-

13. Chi ngân sách Nhà nước địa phương

	Triệu đồng		
	Lũy kế TH đến 20 ngày tháng 01 năm 2025	Lũy kế TH so với dự toán HĐND TP năm 2025 (%)	Lũy kế TH so với cùng kỳ (%)
Tổng chi ngân sách địa phương	1.106.112	5,29	101,00
I. Chi đầu tư phát triển	168.096	2,88	23,12
II. Chi thường xuyên	929.526	11,35	252,45
Trong đó:			
- Chi quốc phòng và an ninh:	21.418	10,01	267,99
+ Quốc phòng	20.276	12,71	256,56
+ An Ninh	1.142	2,10	1.283,15
- Sự nghiệp giáo dục - đào tạo	389.635	10,47	226,49
- Sự nghiệp y tế	45.449	10,93	175,30
- Chi đảm bảo xã hội	157.453	46,98	489,81
- Chi quản lý hành chính	149.637	14,06	185,90
- Chi khác ngân sách	27.525	6,32	246,49
- Chi ngân sách xã	100.217	10,71	350,70
III. Chi trả nợ lãi	-	-	-
IV. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	-	-	-
V. Dự phòng ngân sách	-	-	-
VI. Chi hoàn trả ngân sách cấp trên	-	-	-

14. Trật tự, an toàn xã hội

	Sơ bộ kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với kỳ trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	24	24	126,32	57,14	57,14
Đường bộ	23	23	121,05	54,76	54,76
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	1	1	-	-	-
Số người chết (Người)	18	18	128,57	128,57	128,57
Đường bộ	17	17	121,43	121,43	121,43
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	1	1	-	-	-
Số người bị thương (Người)	11	11	122,22	29,73	29,73
Đường bộ	11	11	122,22	29,73	29,73
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	-	-	-	-	-
Số người chết (Người)	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	-	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	-	-	-	-	-

(Từ ngày 15/12/2024 đến ngày 14/01/2025)